TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do –Hạnh phúc**

Bản án số 02/2025/DS - ST
Ngày 28 - 3 - 2025
v/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toản

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Quốc Việt và bà Tạ Thị Hài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

***- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa*:** Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 70/2024/TLST – DS, ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1974. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: Tổ dân phố D, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1989. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Ngày 29/3/2020 bà Lê Thị Thanh địa C: Tổ dân phố C (nay là tổ dân phố B), thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai có đến nhà tôi xác nhận còn nợ số tiền là 4.500.000 đồng. Ngày 30/6/2020 bà T có trả cho tôi số tiền 2.000.000 đồng. Số tiền 2.500.000 đồng còn lại hẹn 1 tháng sau trả nhưng đến nay vẫn chưa trả số tiền trên cho tôi. Đã nhiều lần tôi yêu cầu bà Thanh thanh T1 nhưng bà T vẫn không thanh toán.

Nay tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện K buộc bà Lê Thị T phải trả cho tôi số tiền nợ gốc là 2.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày cho vay đến ngày Tòa án giải quyết xong.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt bà Phạm Thị H giải thích về số tiền bà T ký nhận nợ có nguồn gốc là từ việc bà T mua hàng hóa của bà H. Về tiền lãi thì bà H yêu cầu tính lãi từ ngày 01/7/2025 đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn bà Lê Thị T không có ý kiến gì gửi cho Tòa án.

3. Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên toà Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên toà cho đến trước khi nghị án.

Phần nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm là: Ngày 29/03/2020 bà Lê Thị T có đến nhà bà H xác nhận còn nợ số tiền là 4.500.000 đồng. Ngày 30/6/2020 bà T có trả cho bà H só tiền là 2.000.000 đồng, còn lại 2.500.000 đồng, hẹn 01 tháng sau trả nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà H. Mặc dù đã nhiều lần bà H yêu cầu bà Thanh thanh T1 nhưng bà T vẫn không thanh toán. Nay bà H đề nghị Tòa án nhân dân huyện K buộc bà T trả cho bà số tiền nợ gốc là 2.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Lê Thị T: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, không hợp tác, cũng không có bất cứ lời khai nào trong hồ sơ, bị đơn đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cho nên không có cơ sở để xem xét.

Trên cơ sở chứng cứ, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng giữa bà H và bà T có xác lập hợp đồng mua bán tài sản, cụ thể là giấy nợ tiền có nội dung là "cháu Lê Thị T còn nợ số tiền 4.500.000 đồng, cháu hẹn 1 tháng trả đủ, ngày 30/6/2020 trả 2.000.000 đồng, còn 2.500.000 đồng, giấy nợ có chữ ký và ghi họ và tên của của bà T.

Như vậy, bà T xác lập giao dịch với bà H là có thật, các bên có thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Đây là hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên khi hết thời hạn trả nợ mặc dù bà H đã yêu cầu bà T nhiều lần nhưng bà T không thanh toán là vi phạm về nghĩa vụ dân sự. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ số tiền nợ gốc là 2.500.000 đồng là có cơ sở.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Điều 227, Điều 228 BLTTDS và Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 430, 440 của BLDS.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H buộc bị đơn bà Lê Thị T số tiền nợ gốc là 2.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày số tiền bà T nợ là tiền vay, tuy nhiên tại đơn xin xét xử vắng mặt của bà H và căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong vụ án xác định số tiền bà T nợ bà H là tiền mua bán hàng hóa nên quan hệ pháp luật của vụ án được chuyển sang là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là phù hợp, được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và nguyên đơn bà Phạm Thị H khởi kiện bị đơn bà Lê Thị T có nơi cư trú tại thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng

Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa,… đến lần thứ hai cho bị đơn bà Lê Thị T nhưng bà T không đến tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc bà Lê Thị T nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến tham gia phiên tòa là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình và còn gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX chỉ căn cứ vào đơn khởi kiện, lời khai, đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn tại phiên tòa và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để quyết định. Bà Lê Thị T chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án

Về tiền nợ gốc: Căn cứ vào chứng cứ là 01 (Một) "Giấy nhận nợ" được lập thành văn bản bằng giấy kẻ ô ly ghi ngày 29/3/2020 có nội dung bà Lê Thị T công nhận có nợ của bà H số tiền 4.500.000 đồng, đã trả 2.000.000 đồng, còn nợ lại 2.500.000 đồng có chữ ký của bà T mà nguyên đơn bà H đã cung cấp cho Tòa án, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có cơ sở để khẳng định bà T đã biết và thỏa thuận xác lập một hợp đồng mua bán tài sản còn nợ số tiền là 4.500.000 đồng của bà H. Bà T hẹn trả sau một tháng, nhưng đến ngày 30/6/2020 mới trả được 2.000.000

đồng, còn nợ lại bà H 2.500.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn không không phản đối tình tiết này vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX công nhận tình tiết này là sự thật.

Xét hợp đồng trên là một hợp đồng dân sự được giao kết hợp pháp, nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Khi đến thời hạn trả nợ cho bà H nhưng bà T không thực hiện việc trả tiền cho bà H (mặc dù bà H đã thông báo và đến đòi nhiều lần) là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết được quy định tại các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 351, 357, 430, 440 của Bộ luật dân sự 2015. Nên việc khởi kiện của nguyên đơn bà H là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi: Trong giấy nhận nợ ngày 29/3/2020 của bà Lê Thị T với bà H thì các bên không có thỏa thuận trả lãi và thời gian trả nợ. Tại phiên tòa bà H yêu cầu tính lãi trên nợ gốc của số tiền 2.500.000 đồng còn lại bắt đầu ngày 01/7/2020 Dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp hợp nên cần chấp nhận. Nên căn cứ vào Điều 440 của BLDS thì bà T phải trả cho bà H tiền lãi được tính từ ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử 28/3/2025 là: 2.500.000 đồng x 10% : 365 x 1.731 ngày = 1.185.616 đồng (Một triệu một trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

Từ đánh giá và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, xử buộc bị đơn bà T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà H 2.500.000 đồng (tiền nợ gốc) + 1.185.616 đồng (tiền lãi) = 3.685.616 đồng *(Ba triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng).*

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà H được chấp nhận nên bị đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 40; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 351, 357, 430, 440 và 468 của Bộ luật dân sự 2015,

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. *Về tiền nợ:* Buộc bị đơn bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị H 2.500.000 đồng (tiền nợ gốc) + 1.185.616 đồng (tiền lãi) = 3.685.616 đồng *(Ba triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

2. *Về án phí*:

Buộc bị đơn bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Phạm Thị H toàn bộ số tiền án phí đã tạm nộp án phí trước đây là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0004332 ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự (03 bản);
- Tòa án nhân dân t. Gia lai (01 bản);
- VKSND h. K (03 bản);
- Chi cục THADS h. K (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Khắc Toản